

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC KHOÁNG SẢN SƠN LÂM ĐẠT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHAI THÁC KHOÁNG SẢN SƠN LÂM ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400963182

**3. Ngày thành lập:** 19/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Kim Xa, Xã Cẩm Lý, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0913263757

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                             | 4653     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                    | 4659     |
| 7.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                       | 4661     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                            | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                  | 4669     |
| 11. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản) | 6810     |
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                     | 6820     |
| 13. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                             | 7710     |
| 14. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                  | 4690     |
| 15. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4730     |
| 16. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                    | 0810     |
| 17. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                            | 0899     |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                          | 0990     |
| 19. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                         | 2391     |
| 20. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                              | 2392     |

Thời gian đăng từ ngày 20/05/2023 đến ngày 19/06/2023

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                           | 2393        |
| 22. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                      | 2394        |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932        |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933        |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                     | 5229        |
| 28. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510        |
| 29. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                      | 5590        |
| 30. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610        |
| 31. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621        |
| 32. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629        |
| 33. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630        |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 38. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 40. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 41. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 42. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 43. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 44. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 46. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311(Chính) |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 49. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 50. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TÔ QUỐC HÙNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/06/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034064004698

Ngày cấp: 14/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Tổ 5, Khu trời 3, Phường Hoàn Bô, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 5, Khu trời 3, Phường Hoàn Bô, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TÔ QUỐC HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/06/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034064004698

Ngày cấp: 14/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Tổ 5, Khu trời 3, Phường Hoàn Bô, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 5, Khu trời 3, Phường Hoàn Bô, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang